

Bài 6

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG GIẢM ĐAU, CHỮA THẤP KHỚP

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu có tác dụng giảm đau, chữa thấp khớp.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

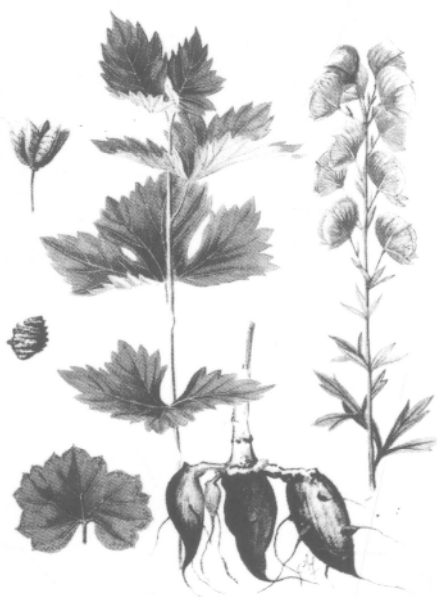
NỘI DUNG

Ô ĐÀU - PHỤ TỬ

Tên khác: Ấu tàu - Gấu tàu - Ú tàu

Tên khoa học: *Aconitum fortunei* Hemsl.

Họ: Hoàng liên (*Ranunculaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, thân mọc đứng, cao 0,6 - 1,0 m. Lá mọc so le, phiến lá chia thành 3 thùy, mép có răng cưa. Hoa mọc thành chùm màu xanh lam, lá bắc nhỏ, dài giống hình cái mũ nông. Quả có 5 đại, mỏng như giấy, trong có chứa hạt dài và có vẩy trên mặt. Rễ phát triển thành củ, có củ mẹ, củ con.

Cây mọc hoang nhiều ở vùng núi các tỉnh phía bắc nước ta như: Hà Giang, Lào Cai, Sơn La...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc là rễ củ (giống củ Ấu nên có tên lá Ấu tàu).

Thường có hai loại rễ: rễ củ mẹ (ta có Ô đầu) và rễ củ con (ta có Phụ tử).

Ô đầu, Phụ tử được thu hái vào mùa thu (khoảng tháng 6 - 7), trước khi cây ra hoa. Đào lấy rễ củ mẹ và rễ củ con để riêng, đem rửa sạch, phơi sấy khô. Không nên thu hoạch quá muộn, vì củ sẽ rỗng ruột, chất lượng kém. Từ Phụ tử, người ta chế biến thành nhiều loại theo những qui trình nhất định, ta được: Diêm phụ (Phụ tử muối); Hắc phụ (Phụ tử đen); Bạch phụ (Phụ tử trắng) dùng làm thuốc.

Ô đầu, Phụ tử đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần chính của Ô đầu, Phụ tử là alcaloid, trong đó chất chính và độc nhất là aconitin. Tỷ lệ alcaloid trong Ô đầu, Phụ tử khác nhau ít nhiều tùy thuộc vào loại cây, mọc hoang hay trồng và cách chế biến.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Ô đầu: Có tác dụng trừ hàn thấp, thông kinh lạc, giảm đau. Dùng chữa các bệnh như: Phong hàn tê thấp, đau khớp, chân tay co quắp, đau dây thần kinh, bán thân bất toại, đau buốt đầu...

- Cách dùng: Thái nhỏ, ngâm rượu hoặc giã nát, nghiền mịn, tẩm rượu, bôi vào chỗ đau (dùng xoa bóp bên ngoài để giảm đau, đỡ nhức mỗi tay chân) với lượng dùng thích hợp và không bôi vào vết thương hở. *Tuyệt đối không được uống.*

+ Lưu ý:

+ Là thuốc độc bảng A, nên phải dùng thận trọng.

+ Phụ nữ có thai không được dùng.

+ Không được dùng phối hợp với Xuyên bối mẫu, Triết bối mẫu, Bán hạ, Bạch cập, Thiên hoa phấn, Tê giác.

4.2. Phụ tử chế (Diêm phụ, Hắc phụ, Bạch phụ): Có tác dụng hồi dương, trợ dương, trừ phong hàn, tê thấp. Dùng chữa các chứng: Dương hư, chân tay lạnh, mạch nhỏ, liệt dương, đau bụng, nôn mửa, tiêu chảy, tê thấp...

- Cách dùng: Uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc hay làm thành viên với mật ong.

- Lưu ý:

+ Là thuốc độc bảng B, nên phải dùng thận trọng.

+ Phụ nữ có thai không được dùng.

+ Không được dùng phối hợp với Xuyên bối mẫu, Triết bối mẫu, Bán hạ, Bạch cập, Qua lâu.

5. Bài thuốc có dùng Phụ tử

5.1. Tứ nghịch thang: Dùng chữa thương hàn, nôn mửa, tả, lợi, đau bụng, người lạnh bên trong, chân tay lạnh, ...

Phụ tử (chế)	15g
Cam thảo	3g
Can khương	3g
Sắc uống.	

5.2. Bát vị thận khí hoàn: Chữa thận dương suy, thủy thũng, khát nước, đái tháo.

Phụ tử chế	15g	Thục địa	80g
Quế chi	15g	Sơn dược	40g
Sơn thù du	40g	Trạch tả	30g
Đơn bì	30g	Phục linh	30g

Nghiền vụn, luyện với mật ong chế thành viên.

Uống 3 - 6g/lần; ngày 2 - 3 lần.

NGƯU TẮT

Tên khác: Hoài ngư tất

Tên khoa học: *Achyranthes bidentata* Blume

Họ: Rau giền (*Amaranthaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo, có thân mảnh hơi vuông, cao độ 1m, ở các đốt phình lên như đầu gối chân trâu nên gọi là Ngưu tất (Gối trâu). Lá mọc đối, phiến lá hình trứng, đầu hơi nhọn, mép nguyên. Hoa tự mọc thành bông ở đầu cành hoặc kẽ lá, rất dễ bám vào quần áo khi vương phải.

Là loại cây di thực và được trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng ở nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Ngưu tất là rễ. Thu hái vào mùa đông khi thân lá đã khô héo. Đào lấy rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, rửa sạch đất cát, đem phơi tái rồi bó thành từng bó nhỏ, tiếp tục phơi cho tới khi da nhẵn nheo, đem lã rồi xông sinh vài lần, phơi khô. Ta được vị ngưu tất có mùi đặc biệt, vị hơi ngọt, màu vàng tro.

Ngưu tất đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

Cần chú ý phân biệt với một số vị có tác dụng tương tự như Ngưu tất có lưu hành trên thị trường như: Xuyên ngưu tất (màu nâu đen), Thổ ngưu tất - Ngưu tất nam (rễ cỏ xước).

3. Thành phần hóa học

Trong rễ Ngưu tất có saponin, chất nhầy và một số muối của kali.

4. Công dụng, cách dùng

Ngưu tất có tác dụng bổ gan, thận, mạnh gân cốt, thông huyết mạch. Dùng chữa đau lưng, mỏi gối, đau nhức xương, tê thấp, phụ nữ tắc kinh, đẻ khó...

Cách dùng: Uống 5-10g/ ngày, dạng thuốc bột hay thuốc sắc; có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

5. Bài thuốc có dùng Ngưu tất

Bài thuốc chữa chân đau tê, do thấp nhiệt:

Ngưu tất	9g
Thương truật	9g
Hoàng bá	6g

Tán bột, làm thành viên để uống. Chia uống 3 lần trong ngày, uống với nước muối gừng.

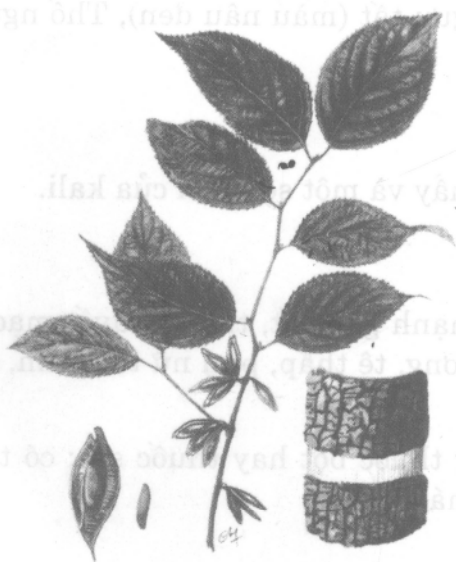
Lưu ý: Phụ nữ có thai, rong kinh; nan giới bị di mộng tinh, hoạt tinh; người bị tiêu chảy không được dùng.

ĐỔ TRỌNG

Tên khác: Tư trọng - Ngọc ti bì - Đỗ trọng bắc.

Tên khoa học: *Eucommia ulmoides* Oliv.

Họ: Đỗ trọng (*Eucommiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Đỗ trọng là loại cây nhỏ, cao tới 10 - 20m, xanh tốt quanh năm. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng rộng, đầu lá nhọn, mép có răng cưa. Hoa đơn tính khác gốc, không có bao hoa. Quả hình thoi, đầu quả xẻ làm hai, tạo thành hình chữ V.

Cây được di thực và trồng được ở Lào Cai và một số tỉnh vùng núi phía bắc nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng là vỏ thân. Được thu hái vào hai mùa xuân, hạ. Chọn những cây to, đường kính

tới 15 - 60cm, bóc lấy vỏ, cạo bỏ lớp vỏ thô bên ngoài, phơi sấy khô.

Đỗ trọng gần như không mùi, vị hơi đắng, nhai có bã keo. Nếu bẻ ra, có nhiều sợi tơ dai, óng ánh, khó đứt.

Đỗ trọng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Đỗ trọng gồm có: chất nhựa, tanin, chất béo, tinh dầu và một số muối vô cơ...

4. Công dụng, cách dùng

Đỗ trọng có tác dụng bổ gan thận, khỏe gân cốt, an thai, giảm đau, chống viêm. Dùng chữa các chứng bệnh như: đau lưng, mỏi nhức gối, động thai, huyết áp tăng...

Cách dùng: Uống 6 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc, bột, cao lỏng hay ngâm rượu.

Kiêng kỵ: Người âm hư, hỏa vượng không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Đỗ trọng

5.1. Bài thuốc chữa đau lưng, mỏi gối, động thai

Đỗ trọng	50g
Tục đoạn	50g

Tán nhỏ, làm thành viên bằng hạt đậu với nước sắc Đại táo. Uống với nước cháo mỗi lần 10 viên; ngày hai lần.

5.2. Bài thuốc chữa thận yếu, đau lưng

Đỗ trọng	9g
Đan sâm	9g
Xuyên khung	4,5g
Tế tân	4,5g
Quế tâm	3g

Ngâm rượu, uống.

THIÊN NIÊN KIỆN

Tên khác: Sơn thực

Tên khoa học: *Homalomena occulta* (Lour.) Schott = *H. aromatica*

Họ: Ráy (*Araceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống lâu năm. Thân rễ bò ngang mặt đất, tròn mập, dài từ 10 - 40cm. Lá mọc từ thân rễ lên, phiến lá to, hình mũi tên. Hoa thuộc loại bông mo, màu xanh. Quả mọng thuôn, trong chứa nhiều hạt.

Thiên niên kiện thường mọc hoang ở các vùng đồi núi nước ta, nhất là những nơi ẩm thấp dưới chân đồi. Các nước Lào, Thái Lan, Malaysia... cũng có Thiên niên kiện.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Thiên niên kiện là thân rễ. Thu hái quanh năm, nhưng thu hái vào mùa hạ là tốt nhất. Chọn những thân rễ già, to, cắt lấy, rửa sạch, sấy nhanh ở nhiệt độ dưới 50°C, loại bỏ vỏ và rễ con, tiếp tục phơi sấy cho đến khô.

Thiên niên kiện đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thân rễ Thiên niên kiện có chứa chủ yếu là tinh dầu (0,8 - 1%).

4. Công dụng, cách dùng

Thiên niên kiện có tác dụng trừ phong thấp, làm mạnh gân cốt. Dùng chữa các chứng bệnh: Tê thấp, đau nhức các khớp xương, chân tay tê dại, chuột rút.

Cách dùng: Uống 5 - 10g/ ngày bằng cách sắc hay mài với nước hoặc rượu để uống; dùng ngoài bằng cách giã nát (dạng tươi) đắp lên chỗ đau hay dùng ngâm rượu (dạng khô) để xoa bóp lên chỗ đau.

Kiêng kỵ: Người âm hư, nội nhiệt, táo bón, phụ nữ có thai không dùng.

HY THIÊM

Tên khác: Cỏ dĩ - Cỏ mật

Tên khoa học: *Siegesbeckia orientalis* L.

Họ: Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo sống hàng năm, cao khoảng 40 - 100cm. Thân có nhiều cành, mọc đối và có nhiều lông. Lá mọc đối, phiến lá hình quả trám lệch, cuống ngắn, mép lá răng cưa. Hoa tự đầu, màu vàng, cuống có lông và hạch chất dính. Quả bế hình trứng.

Hy thiêm mọc hoang khắp nơi trên đất nước ta, đặc biệt là vùng đồi núi.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Hy thiêm là toàn bộ phần trên mặt đất. Thu hái vào mùa hạ (tháng 4 - 6) khi cây đang ra hoa là tốt nhất. Cắt lấy phần trên mặt đất (dài độ 35 - 50cm kể từ ngọn xuống) rồi phơi sấy cho thật khô.

Hy thiêm đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Trong Hy thiêm có chất đắng có tên là Darutin thuộc dẫn chất của acid salicylic.

4. Công dụng, cách dùng

Hy thiêm có tác dụng trừ phong thấp, làm mạnh gân cốt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: Phong thấp tê đau, chân tay tê dại, bán thân bất toại, khớp xương, lưng gối đau mỏi; mụn nhọt lở ngứa, viêm gan, hoàng đản, tăng huyết áp.

Cách dùng: Uống 9 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên.

Lưu ý: Hy thiêm kỵ sắt, người thiếu máu không được dùng.

5. Bài thuốc có dùng Hy thiêm

5.1. Bài thuốc chữa phong thấp, đau khớp, chân tay tê bại

Hy thiêm	9g
Rễ, lá mò trắng	9g
Dây, lá mơ lông	9g
Ngưu tất	9g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa cảm gió, nhức đầu, phong thấp, đau gân xương

Hy thiêm	9g
Hành ta	6g
Tía tô	9g
Thanh cao	15g

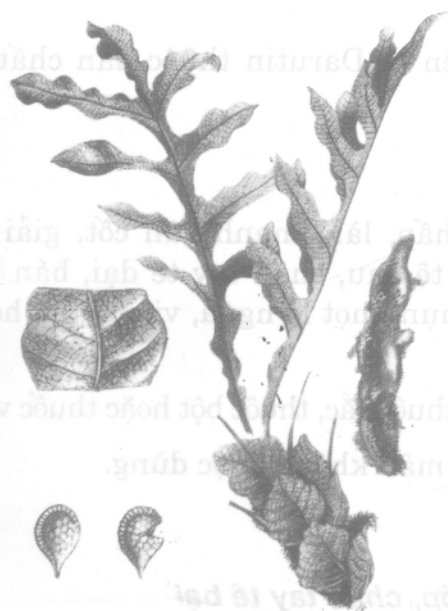
Sắc uống.

CỐT TOÁI BỔ

Tên khác: Bỏ cốt toái - Cây tổ phượng- Cây tổ rồng...

Tên khoa học: *Drynaria fortunei* (Mett.) J.Sm.

Họ: Ráng (*Polypodiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cốt toái bổ là loại cây thường sống bám trên các hốc đá hay trên thân cành các cây cổ thụ khác... Nó có thân - rễ dày khỏe, phủ nhiều vảy màu vàng bóng. Cốt toái bổ có hai loại lá, đó là lá bất thụ (không cuống) màu nâu, phiến hình trứng và lá hữu thụ (có cuống) màu xanh, nhẵn, kép lông chim, cuống lá có đĩa.

Cây mọc hoang nhiều ở các vùng rừng núi Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên và các tỉnh như Hòa Bình, Lào cai, Yên Bái, Thái Nguyên v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Cốt toái bổ là thân rễ (thường gọi là củ). Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất là vào mùa đông, xuân. Đào lấy củ, bỏ rễ và các lá còn sót lại. Rửa sạch đất cát, chọn củ đạt yêu cầu, đốt qua lửa hay cạo cho sạch lông nhung. Cắt thành từng đoạn theo đúng qui cách, phơi sấy khô (có thể đồ lên trước khi phơi sấy khô sẽ bảo quản tốt hơn).

3. Thành phần hóa học

Cốt toái bổ có chứa đường, tinh bột, còn các hoạt chất khác thì chưa được nghiên cứu rõ.

4. Công dụng, cách dùng

Cốt toái bổ có tác dụng bổ thận, làm mạnh gân cốt, phá huyết ứ, cầm máu, giảm đau... Dùng chữa các chứng bệnh: Thận hư, đau lưng, đau răng; đau do sang chấn, bong gân, sai khớp. Dùng ngoài chữa hói đầu, lang ben.

Cách dùng: Uống 5 - 10g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán; dùng ngoài giã nát, đắp bó vào vết thương với lượng vừa đủ.

Kiêng kỵ: Người âm hư, huyết hư.

5. Bài thuốc có dùng Cốt toái bồ

Bài thuốc chữa gãy xương:

Cốt toái bồ tươi	20g
Lá sen tươi	10g
Lá trắc bách tươi	10g
Quả bồ kết tươi	5g

Giã nát, đắp bó vào chỗ đau.

TỤC ĐOẠN

Tên khác: Rễ kế - Đầu vù.

Tên khoa học: *Dipsacus japonicus* Miq.

Họ: Tục đoạn (*Dipsacaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Tục đoạn thuộc loại cây thảo, cao khoảng 1m, thân có cạnh, trên mỗi cạnh có một hàng gai quắp xuống dưới. Lá mọc đối, có cuống dài, phiến lá chia thành 3- 9 thùy, mép có răng cưa. Hoa tự hình đầu, màu trắng. Quả bế có 4 cạnh màu xám trắng.

Tục đoạn mọc hoang nhiều ở các tỉnh như: Sơn La, Lào Cai, Hà Giang và những vùng núi cao, mát mẻ hay trên nương rẫy có bóng cây râm mát.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Tục đoạn là rễ. Thu hái vào mùa đông (tháng 11, 12). Đào lấy rễ già, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, phơi trong râm hay sấy nhẹ cho khô. Vị tục đoạn không mùi, vị ngọt, sau hơi đắng.

Tục đoạn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).



3. Thành phần hóa học

Tục đoạn có chứa tinh dầu, tanin và chất có tên là dipsacin.

4. Công dụng, cách dùng

Tục đoạn có tác dụng bổ gan, thận làm liền xương gãy, mạnh gân cốt, thông huyết mạch, giảm đau và an thai. Dùng chữa các chứng bệnh: Đau lưng mỗi gối, phong tê thấp, rong kinh, băng huyết, chấn thương...

Cách dùng: Uống 4- 12g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

5. Bài thuốc có dùng Tục đoạn

5.1. Bài thuốc chữa đau nhức chân tay do phong thấp

Tục đoạn	18g
Ngưu tất	18g
Tỳ giải	18g
Phòng phong	18g

Tán thành bột, làm thành viên, uống 6g/ngày, chia 2 lần.

5.2. Bài thuốc chữa đau khớp, trật xương, bị thương tích

Chích nhục hương	2g	Huyết kiệt	4g
Tục đoạn	8g	Chích mọt được	2g
Bạch chỉ	4g	Đương quy	4g
Cốt toái bổ	6g	Hồng hoa	4g

Nghiền thành bột mịn, uống dần khi cần thiết.

THỔ PHỤC LINH

Tên khác: Khúc khắc - Cẩm cù - Dây chắt - Thổ tỳ giải (TQ).

Tên khoa học: *Smilax glabra* Roxb.

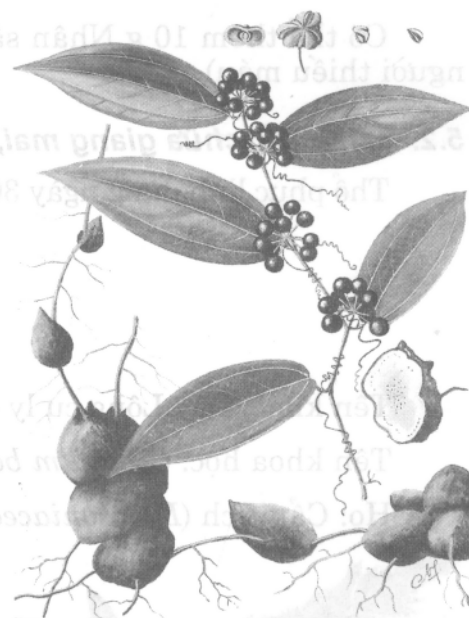
Họ: Khúc khắc (*Smilacaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại dây leo hay bò trườn trên mặt đất, sống lâu năm. Thân dài 4 - 10m, phân nhiều nhánh, có nhiều tua cuốn. Lá mọc cách, hình bầu dục,

đầu lá nhọn, có 3 gân chính hình cung từ đầu đến cuối phiến lá. Hoa mọc thành cụm ở nách lá, màu lục nhạt, hoa đơn tính cùng gốc. Quả mọng, hình cầu, khi chín có màu đỏ tím, trong chứa 3 hạt.

Thổ phục linh mọc hoang khắp nơi ở các vùng đồi núi nước ta, các tỉnh có nhiều Thổ phục linh là: Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Nghệ An, Kon Tum, Bình Thuận, v.v...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Thổ phục linh là thân rễ (thường gọi là củ). Thu hái quanh năm, tốt nhất là vào tháng 9 - 10. Đào lấy củ, gọt bỏ rễ con và gai, rửa sạch, sấy khô hoặc thái lát rồi sấy khô.

Thổ phục linh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thổ phục linh có chứa: Saponin, tinh bột, tanin, chất nhựa...

4. Công dụng, cách dùng

Thổ phục linh có tác dụng trừ phong thấp, làm mạnh gân cốt, lợi tiểu, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: Phong tê thấp, chân tay co quắp, đau nhức, lở ngứa ngoài da, phù thũng...

Cách dùng: Uống 9 - 15g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc viên hoàn.

Kiêng kỵ: Sắt.

5. Bài thuốc có dùng Thổ phục linh

5.1. Bài thuốc trừ phong thấp, tiêu độc, chữa giang mai

Thổ phục linh	20g
Kim ngân hoa	10g
Mộc qua	10g
Ý dĩ nhân	15g
Phòng phong	15g
Mộc thông	10g

Sắc uống.

Có thể thêm 10 g Nhân sâm (nếu người yếu mệt); 10 g Dương qui (với người thiếu máu).

5.2. Bài thuốc chữa giang mai, tiêu độc, chân tay lở loét, co quắp

Thổ phục linh dùng ngày 30g sắc uống; có thể uống thay nước hàng ngày.

CẦU TÍCH

Tên khác: Cây Long cu ly – Cây lông khỉ- Kim mao cầu tích (TQ).

Tên khoa học: *Cibotium barometz* L.

Họ: Cầu tích (*Dicksoniaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cầu tích thuộc loài quyết thực vật, có khi cao tới 2,5m. Lá rất dài (tới 2m), khi còn non cuộn cong hình xoáy tròn ốc. Ở mỗi bên gân giữa của lá có 1 - 2 ổ bào tử nang. Thân rễ có lông tơ màu vàng bao phủ, trông tựa như con chó hay con Cu ly.

Cây mọc hoang rất nhiều ở các vùng đồi núi nước ta. Điển hình là các tỉnh: Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Cầu tích là thân rễ (thường gọi là củ). Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất là vào dịp cuối thu sang đông (tháng 10 - 12). Đào lấy củ, đem về làm sạch lông nhung bên ngoài bằng cách đốt, phơi sấy thật khô (có thể đồ trước khi phơi sấy khô).

Cầu tích không mùi, vị hơi chát và hơi ngọt.

Cầu tích đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Cầu tích chưa được xác định rõ ràng, chỉ mới phát hiện là có tinh bột.

4. Công dụng, cách dùng

Cầu tích có tác dụng bổ gan thận, mạnh gân cốt, trừ phong thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: Phong tê thấp, chân tay nhức mỏi, đau lưng, đau dây thần kinh tọa, người già đái giắt, phụ nữ khí hư, bạch đới.

Cách dùng: Uống 10 - 20g/ ngày, dạng thuốc sắc.

Lông cu ly có tác dụng cầm máu rất tốt, có thể dùng rịt vết thương chảy máu.

5. Bài thuốc có dùng Thổ phục linh

5.1. Bài thuốc chữa đau ngang thắt lưng, chân tay nhức mỏi, tê bại

Cầu tích	10g	Ngưu tất	10g
Đỗ trọng	10g	Mộc qua	5g
Tục đoạn	5g	Tang chi	10g

Sắc uống, có thể hòa thêm ít rượu trắng.

5.2. Bài thuốc chữa đau các khớp xương do hàn thấp

Cầu tích	9g
Tỳ giải	9g
Tô mộc	9g

Nghiên mịn, làm thành viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Đặc điểm thực của cây Hy thiêm:

- A. Là cây thảo sống.....
- B. Lá mọc....., mép lá có.....
- C. Hoa tự....., màu.....
- D. Quả....., hình.....

2. Tên khoa học của cây Ngưu tất là:, họ Rau giền:

3. Vị Ô đầu là....., Phụ tử là.....của cây Ô đầu.

4. Thành phần hóa học của Ô đầu, phụ tử là....., trong đó hoạt chất chính là.....

5. Phụ tử chế gồm có:, Hắc phụ và.....
6. Bộ phận dùng của Ngưu tất là....., có mùi.....và vị.....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

7. Cao hy thiêm chữa phong thấp, ngày uống 2 lần, mỗi lần 10ml. A-B
8. Rượu phong tê thấp chữa phong thấp, ngày uống 2 lần, mỗi lần 20ml. A-B
9. Rượu bổ huyết trừ phong chữa phong thấp, uống 30 ml trước mỗi bữa ăn. A-B
10. Rượu rắn chữa phong thấp, uống 30 ml trước mỗi bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu hỏi sau bằng cách đánh dấu vào giải pháp mà bạn chọn:

11. Nguồn gốc của vị thuốc:
- A. Tục đoạn là rễ củ đã phơi khô của cây Tục đoạn.
 - B. Thổ phục linh là rễ củ đã phơi khô của cây Khúc khắc.
 - C. Hy thiêm là toàn cây (trừ gốc rễ) đã phơi khô của cây Hy thiêm.
 - D. Cầu tích là rễ củ đã chế biến của cây Long cu ly.
12. Thành phần hóa học của các vị thuốc:
- A. Rễ ô đầu, phụ tử có chứa aconitin.
 - B. Rễ ngưu tất chỉ có saponin .
 - C. Đỗ trọng có glycosid, tinh dầu.
 - D. Thiên niên kiện có tinh dầu, alcaloid.
 - E. Hy thiêm có chất đắng, darutin, tinh dầu.
13. Cách dùng các vị thuốc:
- A. Cầu tích dùng 5 - 8 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - B. Cốt toái bổ dùng 5 - 10g / ngày, dạng thuốc sắc.
 - C. Tục đoạn dùng 2 - 4 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - D. Hy thiêm dùng 9 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc, bột, viên.

Bài 7

DƯỢC LIỆU CHỮA HO, HEN

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu có tác dụng chữa bệnh ho, hen.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

BÁCH BỘ

Tên khác: Dây ba mươi- Dây đệt ác- Dây trói trâu.

Tên khoa học: *Stemona tuberosa* Lour.

Họ : Bách bộ (*Stemonaceae*)

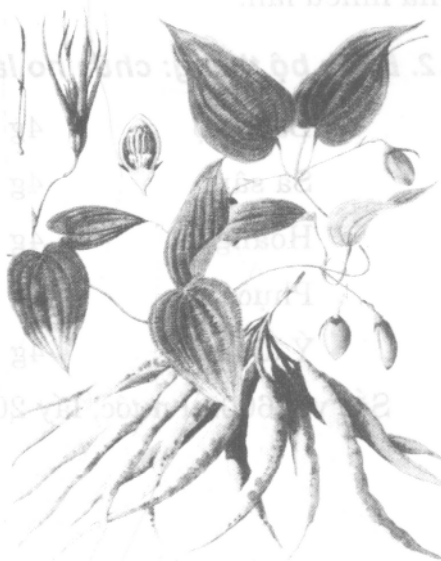
1. Mô tả, phân bố

Bách bộ là loại dây leo, lá mọc đối, phiến lá hình tim nhọn, gân lá song song, mép lá nhẵn. Hoa tự mọc ở kẽ lá, màu vàng đỏ. Quả nang hình trứng, trong có 4 hạt.

Bách bộ mọc hoang nhiều ở vùng rừng núi nước ta. Các tỉnh có nhiều Bách bộ là: Phú Thọ, Lào Cai, Thái Nguyên, Hòa Bình, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây bách bộ là rễ củ. Thu hái vào cuối thu



năm trước đến đầu xuân năm sau. Đào lấy rễ củ, loại bỏ đất cát và rễ con, đồ qua hơi nước (hoặc nhúng vào nước sôi), lấy ra đem phơi hoặc sấy nhẹ cho khô. Những củ to có thể bổ dọc làm đôi.

Bách bộ không mùi, vị hơi ngọt, sau đắng.

Bách bộ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Bách bộ có chứa nhiều alkaloid, trong đó hoạt chất chính là stemonin.

4. Công dụng, cách dùng

Bách bộ có tác dụng nhuận phổi, tiêu đờm, sát trùng. Dùng chữa các chứng bệnh: Ho mới hay ho lâu ngày, ho gà.

Cách dùng: Uống 3 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc, cao lỏng, viên hay bột.

Dùng ngoài có thể sắc lấy nước để chữa ghẻ, diệt chấy rận.

5. Bài thuốc có dùng Bách bộ

5.1. Bách bộ hoàn: chữa trẻ em ho do cảm lạnh

Bách bộ	9g
Ma hoàng	2g
Hạnh nhân	4g

Nghiền mịn, luyện với mật ong làm thành viên cho uống trong ngày, chia nhiều lần.

5.2. Bách bộ thang: chữa ho lâu ngày không khỏi

Bách bộ	4g	Mạch môn đông	5g
Sa sâm	4g	Tang bạch bì	4g
Hoàng kì	4g	Bách hợp	4g
Phục linh	4g	Địa cốt bì	4g
Ý dĩ nhân	4g		

Sắc với 600ml nước, lấy 200ml uống trong ngày, chia 3 lần.

CAM THẢO(RỄ)

(Radix Glycyrrhizae)

1. Nguồn gốc, thu hái

Là rễ phơi sấy khô của 3 loài Cam thảo: *Glycyrrhiza uralensis* Fisch.; *G. inflata* Bat.; *G. glabra* L., họ Đậu (*Fabaceae*).

Cam thảo là những đoạn rễ hình trụ, thẳng hay hơi cong queo, dài từ 20-30cm. Cam thảo không cạo vỏ có mặt ngoài màu nâu đỏ, có những vết nhăn dọc. Khi bẻ gãy, vết bẻ có màu vàng, nhiều xơ.

Cam thảo có mùi đặc biệt, vị ngọt hơi khé cổ.

Cam thảo đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Cam thảo có chứa Saponin, trong đó hoạt chất chính là glycyrrizin, ngoài ra còn có đường, tinh bột, gôm, nhựa, flavon và vitamin C.

3. Công dụng, cách dùng

Cam thảo có tác dụng trừ ho, thông đờm, chống viêm, chống dị ứng giải độc, giảm huyết áp, làm lành vết loét dạ dày...

Do có nhiều tác dụng, Cam thảo được dùng nhiều trong các phương thuốc đông y để chữa bệnh như: giải độc, chữa đau dạ dày, làm thuốc bổ, chữa ho, v.v...

Cách dùng: Uống 1,5 - 10g/ngày, dạng sống hay Cam thảo chích bằng cách sắc hay tán thành bột uống.

Kiêng kỵ: Các vị Đại kích, Cam toại, Hải tảo, Nguyên hoa.

4. Các chế phẩm có dùng vị Cam thảo

Bình vị tán, Bạch hồ thang, Bồ phế chỉ khái lộ, Cúc hoa trà tiêu tán, Hoàng kỳ lục nhất thang, Tiểu sài hồ thang...

CÂY MƠ

Tên khoa học: *Prunus mume* Sieb.et Zucc = *Armeniaca vulgaris* Lamk.

Họ: Hoa hồng (*Rosaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Mơ là loại cây nhỏ, cao độ 4-5m, có khi tới 10m. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, đầu thót nhọn, mép lá có răng cưa nhỏ. Hoa 5 cánh màu trắng hay phớt hồng. Quả hạch hình cầu dẹt, có phủ lông tơ và có đường rãnh ở một bên, trong chứa 1 hạch (thường gọi là hạt) trong chứa 1 hạt (gọi là nhân).

Cây mơ được trồng ở nhiều nơi trên đất nước ta. Nhiều nhất là các tỉnh: Hà Tây (chùa Hương), Nam Hà, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Mơ là quả. Thu hái vào tháng 3-4, khi quả đã chín vàng. Dem rửa sạch,, phơi 1 - 2 nắng cho héo. Sau đó cho vào vại sành muối như muối cà (không cho nước) trong 3 ngày 3 đêm, vớt ra phơi khô tái rồi lại muối tiếp lần hai trong 1 ngày 1 đêm nữa. Lấy ra phơi cho thật khô, ta được vị Mơ muối. Mơ muối (gọi là Bạch mai hay Diêm mai) có màu trắng, trong màu đỏ.

Bạch mai đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Trong thịt quả mơ có acid (chủ yếu là acid citric và tartric), đường, vitamin C, tanin, pectin...

4. Công dụng, cách dùng

Bạch mai có tác dụng nhuận phổi, thông đờm, tăng tiết tân dịch, làm ra mồ hôi, giải nhiệt, cầm máu. Dùng chữa các chứng bệnh: ho lâu ngày, người yếu mệt, hao nước, tiêu chảy, lỵ ra máu.

Cách dùng: Uống 2,5 - 5g/ngày, dạng thuốc sắc; có thể dùng ngâm để chữa ho.

THIÊN MÔN ĐÔNG

Tên khác: Thiên đông - Dây tóc tiên

Tên khoa học: *Asparagus cochinchinensis* (Lour.), Merr.

Họ: Thiên môn đông (*Asparagaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Thiên môn đông là loại dây leo, sống lâu năm. Thân cây nhỏ và mang nhiều cành biến dạng trông như lá. Còn lá thì rất nhỏ, trông như vảy. Hoa mọc ở kẽ lá, màu trắng. Quả mọng màu sữa, hình cầu, khi chín có màu đỏ thẫm.

Thiên môn đông mọc nhiều nơi trên khắp đất nước ta, điển hình là ở các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng (đảo Bạch Long Vỹ, Cát Bà), các tỉnh miền núi Tây Bắc, Việt Bắc, miền Trung, v.v...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Thiên môn đông là rễ củ. Thu hái vào mùa đông (tháng 10 - 12). Đào lấy rễ củ ở những cây trên 2 năm tuổi, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con. Đem đồ cho chín (khi nhìn thấy củ trong suốt); bóc bỏ vỏ (lúc còn nóng) và đuôi củ, phơi sấy khô.

Vị Thiên môn đông ít mùi, vị ngọt hơi đắng và đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Rễ củ thiên môn đông có chứa acid amin (asparagin), chất nhầy, đường; có tài liệu nói là có cả chất béo, saponin...

4. Công dụng, cách dùng

Thiên môn đông có tác dụng bổ âm, nhuận phổi, nhuận tràng, lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: ho khan, ho gà, họng khô, miệng khát, táo bón...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột, cao thuốc.

Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị khác.

5. Bài thuốc có dùng Thiên môn đông

Thiên môn đông 8g

Mạch môn đông 8g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa phổi khô nóng, ho có đờm.

MẠCH MÔN ĐÔNG

Tên khác: Mạch môn- Cây lan tiên – Duyên giới thảo

Tên khoa học: *Ophiopogon japonicus* Ker-Gawl

Họ: Thiên môn đông (*Asparagaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Mạch môn thuộc loại cây thảo sống lâu năm, cao 20 - 40cm, rễ chùm, trên rễ có những đoạn phát triển thành củ. Lá mọc từ gốc, phiến lá hẹp giống lá lúa mạch. Hoa màu trắng. Quả nhỏ thuộc loại quả mọng, khi chín có màu tím nhạt.

Cây mọc hoang hay được trồng nhiều ở nước ta. Các tỉnh có trồng nhiều Mạch môn là: Hưng Yên, Bắc Giang, Hà Tây, Nam Hà, Nghệ An, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Mạch môn là rễ. Thu hoạch vào tháng 9 - 12, đào lấy củ già ở những cây đã trồng được 2 năm trở lên, rửa sạch đất cát, bỏ rễ nhỏ ở hai đầu. Củ nhỏ để nguyên, củ to bổ dọc làm đôi, phơi hay sấy cho khô. Khi dùng thì bỏ lõi.

Vị Mạch môn có mùi thơm, vị ngọt, nhai có chất dính và đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Trong rễ Mạch môn có chứa đường, chất nhầy, chất dính, saponin... còn các hoạt chất khác chưa được xác định.

4. Công dụng, cách dùng

Mạch môn có tác dụng hạ sốt, trừ ho, thông đờm, bổ tim phổi, giảm đường huyết và chống viêm. Dùng chữa các chứng bệnh: Người yếu mệt và ho, ho khan, ho ra máu, viêm phổi, lao, ...

Cách dùng: Uống 5 - 10g, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Người bị hư hàn, ăn uống chậm tiêu, đi lỏng không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Mạch môn đông

5.1. Bài thuốc chữa ho, đau cuống họng

Mạch môn đông 50g

Thiên môn đông 50g

Sắc, lấy nước, bỏ bã, thêm mật ong, uống; chia làm 10 ngày.

5.2. Bài thuốc chữa họng khô, miệng khát, lưỡi đỏ, yếu phổi, ho khan

Mạch môn 15g Đảng sâm 9g

Gạo tẻ 15g Cam thảo 3g

Bán hạ chế 3g Đại táo 4 quả

Sắc uống.

BÁN HẠ (THÂN RỄ)

(*Rhizoma pinelliae*)

Tên khác: Bán hạ bắc

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thân rễ đã chế biến khô của cây Bán hạ (*Pinellia ternata* (Thumb.), họ Ráy (*Araceae*)).

Vị thuốc có dạng hình cầu hay hình tròn dẹt, màu trắng hay vàng nhạt. Phía đỉnh có chỗ lõm là vết sẹo của thân cây, xung quanh có nhiều vết chấm nhỏ là vết sẹo của rễ con, không mùi, vị hăng, tê lưỡi và kích ứng.

Bán hạ bắc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

Hiện nay, người ta hay dùng Bán hạ nam là thân rễ của cây Chóc (*Typhonium trilobatum* (L.), cũng thuộc họ ráy để thay thế Bán hạ bắc.

2. Thành phần hóa học

Bán hạ bắc có alkaloid, một ít tinh dầu, chất béo, tinh bột, chất nhầy...

3. Công dụng, cách dùng

Bán hạ có tác dụng giảm đau, chống nôn, chữa ho, tiêu đờm. Dùng chữa các chứng bệnh: rối loạn tiêu hóa, nôn mửa, chóng mặt, mất ngủ, ho do viêm cuống phổi, tăng nhãn áp.

Cách dùng: Uống 3 - 10g/ ngày (bán hạ đã chế biến), dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, chữa sưng đau, ung nhọt, áp xe vú, bằng cách lấy Bán hạ nghiền nhỏ, trộn lòng trắng trứng gà bôi lên chỗ đau.

Lưu ý:

- Không dùng Bán hạ sống để uống;
- Phụ nữ có thai không dùng;
- Không phối hợp với Ô đầu.

4. Các chế phẩm có Bán hạ

Bán lưu hoàng, Tiểu sài hồ thang, Bỏ phế chỉ khái lộ.

BÁCH HỢP

Tên khác: Bách hợp hoa trắng, Cây tỏi rừng.

Tên khoa học: *Lilium brownii*, F.E. Brow. Ex Mill

Họ: Hành (*Liliaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống lâu năm, cao 60 - 90cm. Lá mọc so le, phiến lá hình mũi mác, gân lá song song. Hoa tự mọc đầu ngọn, cánh hoa hình thìa màu trắng hay hơi hồng. Quả nang hình trứng dài, mở theo 3 van, trong chứa nhiều hạt dẹt.

Bách hợp mọc hoang nhiều ở các tỉnh: Lạng Sơn, Lào Cai...; có thể trồng bằng dò như trồng hành tỏi, sau 1 năm có thể thu hoạch.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Bách hợp là vảy của thân hành (còn gọi là củ). Thu hoạch vào mùa thu đông (tháng 11 đến tháng 2 năm sau) sau khi hoa nở và cây khô héo. Đào lấy dò, rửa sạch đất cát, tách rời từng tép.

Đem đồ hay nhúng nước sôi cho vừa chín rồi đem phơi hay sấy khô. Có thể xông sinh sẽ bảo quản tốt hơn.

Bách hợp có màu trắng ngà, vị hơi đắng.

Bách hợp đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Bách hợp có chứa chất colchicine, protein, tinh bột, và một ít vitamin C.

4. Công dụng, cách dùng

Bách hợp có tác dụng bổ phổi, định tâm, an thần, thanh nhiệt, lợi đại tiểu tiện. Dùng chữa các chứng bệnh: Ho lao, nôn ra máu, hư phiền, hồi hộp, phù thũng, táo bón...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc.

5. Bài thuốc có dùng Bách hợp

Bách hợp	30g
----------	-----

Khoản đông qua	15g
----------------	-----

Sắc uống.

Công dụng: Chữa ho, hen có đờm, miệng khô, khản tiếng.



CÁT CÁNH (RỄ)

(*Radix platycodi grandiflori*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ để nguyên hay đã cạo vỏ ngoài của cây Cát cánh (*Platycodon grandiflorum* (Jacq.) A.DC.), thuộc họ Hoa chuông (*Campanulaceae*).

Cát cánh có dạng hình trụ thuôn về phía dưới, đôi khi phân nhánh, dài từ 5 - 15cm; phần trên còn sót lại gốc thân, có nhiều sẹo là vết tích của rễ con. Mặt ngoài màu vàng nhạt hay vàng nâu nhạt, có nhiều rãnh theo chiều dọc và vết nhăn ngang. Cát cánh không mùi, vị ngọt sau hơi đắng.

Cát cánh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Cát cánh có chứa saponosid trong đó chủ yếu là chất kikyosaponin có tác dụng phá huyết rất mạnh. Ngoài ra, còn có phytosterol, inulin, đường và vitamin A.

3. Công dụng, cách dùng

Cát cánh có tác dụng thông đờm, trừ ho, giảm glucose huyết, chống viêm, giãn mạch, hạ huyết áp, giảm đau, hạ sốt, chống dị ứng... Dùng chữa các chứng bệnh: Ho có nhiều đờm, tức ngực, họng đau, khàn tiếng, mụn nhọt...

Cách dùng: Uống 4 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc.

4. Bài thuốc có dùng Cát cánh

4.1. Bài thuốc chữa ho do nóng, đờm đặc, dính

Cát cánh	6g
Tỳ bà diệp	9g
Lá dâu tằm	9g
Cam thảo	3g

Sắc uống trong ngày, uống 3-4 ngày liên.

4.2. Bài thuốc chữa viêm phổi, ho có đờm, đau tức ngực

Cát cánh	3g	Cam thảo sống	3g
Diếp cá	6g	Dây Kim ngân	9g
Bối mẫu	6g	Nhân ý dĩ	15g
Nhân hạt bí đao	18g	Rễ cỏ tranh	30g

Sắc uống.

TRẦN BÌ

(Pericarpium Citri reticulatae perene)

Tên khác: Vỏ quít

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ quả chín đã phơi sấy khô và để lâu năm của cây Quít (*Citrus reticulata* Blanco), họ Cam (*Rutaceae*).

Vỏ thường cuộn lại hoặc quấn lại, còn sót lại vết tích của cuống quả. Mặt ngoài màu vàng nâu hay nâu nhạt, có nhiều chấm màu sẫm hơi lõm xuống (túi tiết). Mặt trong xốp màu trắng ngà hoặc hồng nhạt, thường lộn ra ngoài. Trần bì có mùi thơm, vị hơi đắng và hơi cay.

Trần bì đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Trần bì chủ yếu là tinh dầu.

3. Công dụng, cách dùng

Trần bì có tác dụng điều hòa khí huyết, tiêu đờm, kiện tỳ. Dùng chữa các chứng bệnh: Ho có đờm, đầy bụng, kém ăn, nôn mửa, tiêu chảy.

Cách dùng: Uống 3 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng sống hoặc sao.

4. Bài thuốc có dùng Trần bì

Trần bì	6g	Bán hạ chế	3g
Phục linh	3g	Cam thảo	3g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa ho có đờm, tiêu hóa kém, nôn mửa, nhức đầu, tim hồi hộp.

BẠCH GIỚI TỬ

(*Semen Sinapis albae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là hạt của quả chín đã phơi hay sấy khô của cây Cải trắng (*Sinapis alba* L. = *Brassica alba* Boissier), họ Cải (*Brassicaceae*).

Bạch giới tử là hạt nhỏ hình cầu, mặt ngoài màu trắng xám hay vàng nhạt, rốn hạt là chấm rất nhỏ. Hạt có lớp vỏ cứng, mỏng và bóng. Trong hạt có lá mầm màu trắng có chất dầu, không màu, vị hơi cay.

Bạch giới tử đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Bạch giới tử có chứa glycosid, alcaloid, dầu béo, men và chất nhầy.

3. Công dụng, cách dùng

Bạch giới tử có tác dụng làm ấm phổi, tiêu và long đờm, giảm đau, lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: Ho nhiều đờm (do lạnh), hen suyễn, tức ngực, chân tay, khớp đau nhức, phù thũng.

Cách dùng: Uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán; dùng ngoài giã nát, đắp vào chỗ đau với lượng vừa đủ.

Kiêng kỵ: Phế hư, ho khan.

4. Bài thuốc có dùng Bạch giới tử

4.1. Bài thuốc chữa ho do lạnh, đờm tắc, hen suyễn nhiều đờm, tức ngực

Bạch giới tử	3g
Hạt cải củ	9g
Hạt tía tô	9g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa đờm tắc, hen suyễn khó thở, tức ngực, đau nhức cơ thể và các khớp chân tay

Bạch giới tử	10g
Một dược	10g
Mộc hương	10g
Quế tâm	6g

Tán bột, uống 2g/lần; ngày 2 lần.

MA HOÀNG

(*Hebra Ephedrae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là phần trên mặt đất đã phơi sấy khô của 3 cây: Thảo ma hoàng (*Ephedra sinica* Staff.); Mộc tặc ma hoàng (*Ephedra equisetina* Bunge.) và Trung gian ma hoàng (*Ephedra intremedia* Schrenk. Et C. A.Meyer) đều thuộc họ Ma hoàng (*Ephedraceae*).

1.1. Thảo ma hoàng

Là những nhánh hình trụ tròn, ít phân nhánh. Mặt ngoài màu xanh lá cây nhạt đến vàng, có nhiều rãnh dọc, sờ hơi ráp tay. Thân chia thành

nhiều đốt và dóng rõ rệt. Lá mọc đối. Thê chất giòn dễ gãy, vết bẻ có xơ, ruột màu nâu đỏ. Mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng và chát.

1.2. Mộc tặc ma hoàng

Đặc điểm tương tự như Thảo ma hoàng nhưng khác là phân nhánh nhiều và sờ không ráp tay; đầu lá không cuộn lại, ruột màu đỏ nâu đến nâu đen.

1.3. Trung gian ma hoàng

Đặc điểm tương tự như Thảo ma hoàng nhưng có khác là thân mập hơn, lá mọc vòng và đầu lá nhọn.

Ma hoàng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Ma hoàng có chứa alcaloid, trong đó chủ yếu là ephedrin và một ít tinh dầu. Tỷ lệ alcaloid toàn phần trong ma hoàng có từ 1 - 2,5%; Dược điển qui định không dưới 0,8%.

3. Công dụng, cách dùng

Ma hoàng có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ lạnh, trừ ho hen, long đờm, lời tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: Cảm mạo phong hàn, tức ngực, hen suyễn, phù thũng...

Cách dùng: Ngày uống 1,5 - 6g, dạng thuốc sắc.

- Ma hoàng còn là nguyên liệu để chiết xuất ephedrin làm hoạt chất chế các thuốc tân dược.

4. Bài thuốc có dùng Ma hoàng

Ma hoàng	6g
Hạnh nhân	9g
Cam thảo	3g

Sắc uống lúc còn nóng, Dùng chữa cảm lạnh, ho, hen, ớn lạnh, bí ra mồ hôi.

VIỄN CHÍ (RỄ)

(Radix Polygalae)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ đã phơi hay sấy khô của cây Viễn chí lá nhỏ (*Polygala tenuifolia* Will.) hay Viễn chí Xibêri (*P.sibirica* L.), đều thuộc họ Viễn chí (*Polygalaceae*).

Vị thuốc có dạng hình ống hay mảnh, thường cong queo, đầu rễ đôi khi còn sót lại phần gốc thân, mặt ngoài màu xám hoặc xám tro, có nhiều nếp nhăn và đường nứt ngang.

Viễn chí có vị đắng, hơi cay và kích thích khi nếm.

Viễn chí đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Trong Viễn chí có saponosid, chất béo, chất nhựa...

3. Công dụng, cách dùng

Viễn chí có tác dụng thông đờm, an thần, giảm huyết áp, thúc đẻ. Dùng chữa các chứng bệnh: Hôi hộp, hay quên, suy nhược, viêm cuống phổi, ho nhiều đờm...

Cách dùng: Uống 3- 10g/ngày (loại viễn chí Chích mật), dưới dạng thuốc sắc.

4. Bài thuốc có dùng Viễn chí

Viễn chí 9g

Trần bì 3g

Cam thảo 3g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa ho nhiều đờm, viêm phế quản mạn tính.

DÂU TẦM (VỎ RỄ)

Tên khác: Tang bạch bì - Vỏ rễ dâu

Tên khoa học: *Cortex Mori albae radices*

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ rễ đã cạo sạch vỏ ngoài, phơi sấy khô của cây Dâu tằm (*Morus alba* L.), họ Dâu tằm (*Moraceae*).

Vị thuốc là những mảnh hình ống, hình máng hai mép cuộn lại hoặc là những mảnh dẹt phẳng, dài 20 - 50cm. Mặt ngoài màu trắng hoặc vàng nhạt, một số có màu vàng da cam hoặc vàng nâu nhạt, lỗ vỏ rõ, có nếp nhăn dọc và ngang. Mặt trong màu vàng nhạt hay vàng xám, có nếp nhăn dọc nhỏ. Vỏ rễ dâu có mùi nhẹ, vị hơi ngọt.

Vỏ rễ dâu đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Vỏ rễ dâu có chứa đường, acid hữu cơ, tanin, pectin.

3. Công dụng, cách dùng

Vỏ rễ dâu có tác dụng nhuận phổi, giúp tiêu thoát nước. Dùng chữa ho hen, thổ huyết, thủy thũng, đầy bụng, tiểu tiện ít.

Cách dùng: Uống 6-12g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng sống hay sao tẩm với mật ong để dùng.

4. Bài thuốc có dùng Tang bạch bì

4.1. Bài thuốc chữa viêm phổi, ho, hen suyễn

Tang bạch bì 9g

Lá nhót Tây (Tỳ bà diệp) 9g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa viêm thận, phù thũng tiểu tiện ít

Tang bạch bì 15g

Đậu đỏ bé (Xích tiểu đậu) 30g

Sắc uống.

4.3. Chế phẩm có Tang bạch bì: Bỏ phế chỉ khái lộ

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Cam thảo là rễ của..... loài khác nhau, đều thuộc họ:.....

2. Mạch môn còn có 3 tên khác nhau là:

A.

B.

C.

3. Bộ phận dùng của cây Mơ là:

4. Bộ phận dùng của cây Thiên môn đông là.....

5. Bộ phận dùng của cây Mạch môn đông là.....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

6. Cây Bách bộ là dây leo, lá mọc cách, hoa mọc ở kẽ lá, quả nang có nhiều hạt. A-B
7. Mơ là cây nhỏ, lá mọc cách, hoa màu trắng hay phớt hồng, quả hạch hình cầu dẹt. A-B
8. Cây Thiên môn là dây leo thành bụi, thân nhỏ, có cành và lá biến dạng. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:

- A. Viễn chí là rễ đã phơi khô của cây Viễn chí lá nhỏ.
- B. Mạch môn là thân rễ đã phơi khô của cây Mạch môn đông,
- C. Bách hợp là vảy đã chế biến khô của cây Bách hợp.
- D. Cát cánh là thân rễ đã cạo vỏ, phơi khô của cây Cát cánh.
- E. Trần bì là vỏ quả chín phơi khô để lâu năm của cây Quýt.

10. Thành phần hoá học của các vị thuốc:

- A. Rễ bách bộ có alkaloid chính là stemonidin, isostemonidin.
- B. Rễ Cam thảo có saponin, đường, tinh bột, gôm, nhựa, vitamin C.
- C. Ma hoàng có alkaloid là ephedrin, pseudoephedrin, nor-ephedrin.
- D. Bạch giới tử chỉ có glycosid.
- E. Bạch giới tử có độ ẩm 10%, hạt non lép 7%.

11. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Tang bạch bì chữa cảm sốt, trúng gió, viêm họng.
- B. Rễ Thiên môn phối hợp chữa ho sốt, long đờm, viêm họng.
- C. Rễ Viễn chí phối hợp chữa ho sốt, long đờm, hay quên, ăn kém.
- E. Trần bì phối hợp chữa ho có đờm, đầy bụng, kém ăn.

12. Chọn cách dùng, liều lượng thuốc đúng nhất của vị thuốc:

- A. Thiên môn dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- B. Viễn chí dùng 8 - 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- C. Vị thuốc Mạch môn dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- D. Bách hợp dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.

DƯỢC LIỆU CHỮA BỆNH TIM MẠCH, CẢM MÁU

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng của các dược liệu có tác dụng chữa bệnh tim, mạch và cảm máu.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

BA GẠC HOA TRẮNG

Tên khác: Ba gác ta - Lạc toọc - Tích tiên - San to - La phu mộc (TQ)

Tên khoa học: *Rauwolfia verticillata* (Lour.) Baill.

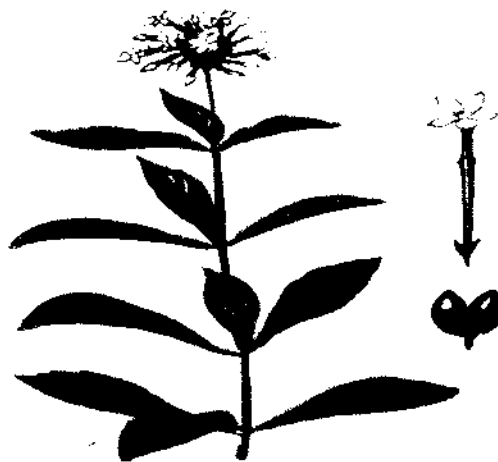
Họ: Trúc đào (Apocynaceae)

1. Mô tả, phân bố

Ba gác là loại cây nhỏ, cao từ 1 - 1,5m. Thân đứng, ngoài vỏ có những lỗ bì khổng nhỏ. Lá mọc vòng (có khi mọc đối), phiến lá hình mũi mác dài, hay hơi hình trứng thuôn. Hoa mọc thành xim dạng tán kép đầu cành, màu trắng. Quả hạch hình trứng, mọc song đôi hai quả một, khi chín có màu đỏ tươi.

Ba gác mọc hoang ở vùng đồi núi, nơi ẩm thấp và ưa ánh sáng. Các tỉnh có nhiều Ba gác là: Bắc Cạn, Tuyên Quang, Lạng sơn, Cao bằng, v.v...

Có thể trồng Ba gác bằng hạt hoặc giâm cành.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Ba gác là rễ và vỏ rễ. Thu hái quanh năm, tốt nhất là vào dịp thu đông, khi cây chớm ra hoa hay khi cây tàn lụi.

Đào lấy rễ, chặt bỏ phần trên cổ rễ, phơi khô rồi rửa sạch đất cát. Cần chú ý bảo vệ phần vỏ, tránh xây xát vì phần này có chứa nhiều hoạt chất nhất.

Rễ Ba gạc không mùi, vị rất đắng.

Rễ Ba gạc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Ba gạc chủ yếu là alcaloid, trong đó có hoạt chất chính là rauwolfia A, reserpin, serpentin.

4. Công dụng, cách dùng

Ba gạc có tác dụng làm giảm huyết áp và an thần. Dùng chữa bệnh tăng huyết áp.

Cách dùng: Uống dưới dạng cao lỏng với liều trung bình 30 giọt/ngày; dùng từng đợt 10-15 ngày sau đó nghỉ 2-4 tuần rồi mới dùng tiếp.

Ngoài ra, Ba gạc còn là nguyên liệu để chiết xuất reserpin để bào chế thuốc hạ huyết áp.

CÂY HÒE

Tên khoa học: *Styphnolobium japonicum* (L.) Schott = *Sophora japonica* L.

Họ: Đậu (*Fabaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Hòe thuộc loại cây gỗ, cao 6-10m, sống lâu năm. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, mỗi lá có 1 - 17 lá chét. Hoa nhỏ, mọc thành chùm ở đầu cành, màu vàng sáng. Quả loại đậu, trong chứa 1 - 4 hạt.

Cây Hòe được trồng ở nhiều tỉnh trên đất nước ta. Các tỉnh có trồng nhiều Hòe là: Thái Bình, Nam Hà, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Hòe là nụ hoa (Hòe hoa). Thu



hái về mùa hạ, khi hoa chưa nở. Bẻ lấy những chùm hoa, đem phơi nắng nhanh hay sấy nhẹ cho khô. Ngoài ra, còn dùng quả già để làm thuốc với tên gọi là Hòe giắc.

Hòe hoa có mùi nhẹ, màu vàng lục, vị hơi đắng.

Hòe hoa đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Hòe hoa chủ yếu là hợp chất glycosid, trong đó hoạt chất chính là rutin (chiếm tới 20% trở lên). Trong Hòe giắc cũng có chứa rutin nhưng tỉ lệ thấp hơn so với Hòe hoa.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Hòe hoa có tác dụng thanh nhiệt, cầm máu và làm bền thành mạch, giảm huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh: Chảy máu cam, băng huyết, huyết áp tăng và các trường hợp xuất huyết khác.

Cách dùng: Sắc hoặc hãm để uống với liều từ 8 - 16g/ngày.

Lưu ý: Muốn có tác dụng hạ huyết áp thì nên dùng sống, các trường hợp khác nên dùng loại sao.

4.2. Hòe giắc có tác dụng trừ phong nhiệt, lợi gan mật, tăng cường tiêu hóa.

Dùng chữa các chứng: Viêm ruột đi ngoài ra máu, trĩ, tim hồi hộp, chóng mặt, đau mắt đỏ, dễ khó.

Cách dùng: Uống 6 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không dùng Hòe giắc.

Ngoài công dụng chữa bệnh, Hòe hoa còn là nguyên liệu chính để chiết xuất rutin.

5. Bài thuốc có dùng Hòe hoa

5.1. Bài thuốc chữa tăng huyết áp, xuất huyết cấp tính

Hòe hoa 30g

Hy thiêm 30g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa chảy máu cam, đi ngoài ra máu, phụ nữ băng huyết

Hòe hoa 6g Trắc bách diệp 4g

Kinh giới 4g Chỉ xác 4g

Tán thành bột, uống với nước cháo, chia 3 lần trong ngày.

TRẮC BÁ

Tên khác: Trắc bách

Tên khoa học: *Platyclusus orientalis* (L.), Franco

Họ: Hoàng đàn (*Cupressaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Trắc bá là loại cây nhỏ, sống lâu năm và quanh năm xanh tốt. Thân thẳng, phân nhánh sang hai bên theo một mặt phẳng. Lá mọc đối, phiên lá dẹt, hình vẩy màu xanh thẫm. Hoa nhiều và có hình tròn. Quả hình tròn, trong chứa hạt hình trứng, màu nâu sẫm.

Trắc bá được trồng khắp nơi ở nước ta, nhất là khu vực đình chùa, vườn hoa để làm cảnh.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Trắc bá có hai bộ phận dùng làm thuốc, đó là: Lá (Trắc bách diệp) và

nhân hạt (Trắc bá tử hay Bá tử nhân).

2.1. Lá: Thu hái quanh năm, tốt nhất là vào tháng 9 - 11 hàng năm. Hái cả cành và lá, bỏ cành to, phơi khô trong râm. Trắc bách diệp có mùi thơm, vị hơi cay, đắng và chát.

2.2. Bá tử nhân: Thu hái vào mùa đông. Hái những quả đã già, phơi khô, xát bỏ vỏ ngoài, lấy nhân hạt rồi phơi khô trong râm. Bá tử nhân hơi có mùi, vị ngọt.

Trắc bách diệp đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

- Trắc bách diệp có chứa tinh dầu, nhựa, chất đắng. Có tài liệu nói có vitamin C và glycosid cường tim.
- Bá tử nhân chứa chất béo, saponosid, tinh dầu.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Trắc bách diệp có tác dụng làm mát máu, cầm máu, trừ phong thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: chảy máu cam, nôn ra máu, lỵ và tiểu tiện ra máu, phụ nữ băng huyết.

Cách dùng: Uống 5 - 10g/ ngày, dạng thuốc sắc. Nên sao đen trước khi dùng.

4.2. Bá tử nhân có tác dụng Bổ âm, nhuận huyết mạch, an thần, cầm mồ hôi, nhuận tràng. Dùng chữa các chứng bệnh: Hồi hộp, tim đập nhanh, mất ngủ, hay quên, ra nhiều mồ hôi, táo bón.

Cách dùng: Uống 3 - 10g/ ngày, dạng thuốc sắc. Có thể chế thành Bá tử sương, làm thành viên để uống.

5. Bài thuốc có dùng Trắc bá

5.1. Bài thuốc chữa nôn ra máu liên tục

Trắc bá diệp	5g
Can khương	3g
Ngải diệp	5g
Mộc thông trấp (nước mộc thông)	4g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa chảy máu cam do nhiệt

Trắc bá diệp tươi	9g
Lá bạc hà tươi	9g
Lá ngải cứu tươi	9g
Sinh địa	18g

Sắc uống

5.3. Bài thuốc chữa thần kinh suy nhược, mất ngủ, rụng tóc

Bá tử nhân	500g
Đương quy	500g

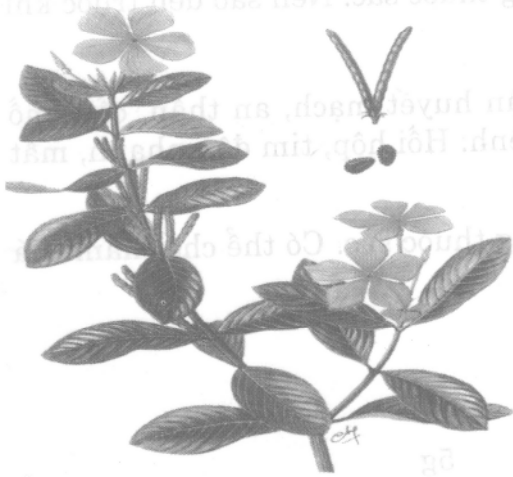
Tán thành bột , luyện với mật làm thành viên hoàn, uống 9g/lần; ngày 2 lần.

DỪA CẠN

Tên khác: Bông dừa- Hoa hải đăng- Trường xuân hoa (TQ)

Tên khoa học: *Catharanthus roseus* (L.), G. Don

Họ: Trúc đào (*Apocynaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo sống lâu năm, thân mềm, cao 40 - 80cm. Cành non có màu hồng, chỗ mấu hơi phình to. Lá mọc đối chéo chữ thập, phiến lá hình thuôn, đầu hơi tròn. Hoa màu hồng hay màu trắng, mọc từng đôi một ở kẽ lá gần ngọn. Quả gồm hai đại, trong chứa hạt nhỏ hình trứng, màu nâu nhạt.

Cây mọc hoang nhiều trên đất nước ta, nhiều nhất là vùng ven biển, trên các bãi cát dọc bờ biển; cây cũng được trồng làm cảnh trong các vườn hoa.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Dừa cạn là toàn cây (trừ gốc rễ). Thu hái khi cây chưa ra hoa. Cắt lấy cây, rửa sạch, phơi khô.

Lá dừa cạn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam 2002.

3. Thành phần hóa học

Dừa cạn chứa chủ yếu là alkaloid, trong đó vinblastin là chất chiếm tỉ lệ cao nhất. Dược điển Việt Nam qui định, lá Dừa cạn phải chứa ít nhất là 0,7% alkaloid toàn phần.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Dừa cạn được dùng chủ yếu để làm thuốc giảm huyết áp trong các chứng cao huyết áp. Cách dùng: Uống 15-20g/ ngày, dạng thuốc sắc.

Ngoài ra, dừa cạn hiện nay còn được dùng phối hợp trong điều trị một số bệnh về bạch cầu, ung thư gan, ung thư máu, v.v... Dùng với liều 20g thuốc khô mỗi ngày.

4.2. Lá Dừa cạn: Được dùng làm nguyên liệu chiết xuất vinblastin là được chất chữa bệnh bạch cầu rất hiệu quả.

LONG NẪO

Tên khác: Dã hương-Chương thụ(TQ) - May khao khinh (Lào)

Tên khoa học: *Cinnamomum camphora* Nees et Eberm

Họ: Long não (Lauraceae)

1. Mô tả, phân bố

Long não thuộc loại cây gỗ to, có thể cao 20 - 30m, sống lâu năm. Lá mọc so le, phiến lá nguyên, hình trứng nhọn, mép lá nhẵn và cong hình sóng. Hoa tự hình xim hai ngã, hoa nhỏ, lưỡng tính màu vàng nhạt. Quả hạch đựng trong đế hoa tồn tại, hình cầu, khi chín có màu đen, trong chứa một hạt.

Cây Long não được trồng khắp nơi trên miền Bắc nước ta hay mọc hoang ở nhiều nơi. Các tỉnh có nhiều long não là: Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Tây...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Long não là: lá, gỗ, rễ hay quả, nhưng chủ yếu là gỗ.

Thu hái ở những cây lâu năm, càng lâu năm càng tốt. Cắt lấy tinh dầu bằng phương pháp cắt kéo bằng hơi nước, thu được tinh dầu Long não. Tùy theo từng cây và thời điểm thu hái, tinh dầu Long não có thể là dạng đặc hay lỏng. Tinh dầu Long não có mùi thơm đặc biệt của Long não, rất bay hơi; dạng lỏng có màu vàng. Từ tinh dầu Long não, người ta chiết được Long não (Camphora) ở dạng hữu tuyến.

3. Thành phần hóa học

Cây Long não chứa tinh dầu (3,8 - 4,2%), trong đó hoạt chất chính là Long não (d-camphor) và cineol.

4. Công dụng, cách dùng

- Tinh dầu Long não có tác dụng trợ tim, sát trùng. Dùng chữa các chứng bệnh như: Ngất, bất tỉnh, ho, choáng, đau bụng; làm thuốc xoa bóp chữa đau nhức, chân tay mỏi, cảm lạnh...
- Long não còn được dùng làm nguyên liệu để pha thuốc trợ tim dưới dạng thuốc tiêm pha trong dầu hoặc trong nước (sau khi chuyển Long não thành dạng tan trong nước).

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Hòe là:

A.

B.

2. Đặc điểm thực vật của cây Ba gạc Hoa trắng là:

A. Là loại cây.....

B. Lá mọc.....

C. Hoa mọc thành.....

D. Quả....., hình.....

3. Tên khoa học cây Ba gạc hoa trắng là:, họ Trúc đào:

4. Tên khoa học của cây Hòe là: , họ Đậu:.....

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Bộ phận dùng của cây Dừa cạn gồm toàn cây mang lá và hoa đã phơi khô.

A-B

6. Long não thiên nhiên hữu tuyến được chiết xuất từ tinh dầu của cây Long não.

A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn.

7. Thành phần hóa học của các vị thuốc:

A. Rễ cây Ba gạc có glycosid là reserpin.

B. Lá cây Dừa cạn có alkaloid là reserpin, vinplastin, vincristin.

C. Hòe hoa có rutin.

D. Trắc bách diệp có alkaloid.

8. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Trắc bách diệp chữa chảy máu, ho ra máu.
- B. Toàn cây Dừa cạn chữa bệnh cao huyết áp.
- C. Long não chữa suy tim, ngất, khó thở.
- D. Hòe hoa chữa các chứng chảy máu, cao huyết áp.

9. Cách dùng của các vị thuốc:

- A. Nụ hoa hòe dùng 5 - 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- B. Bá tử nhân dùng 1 - 2 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- C. Dừa cạn dùng 15 - 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- D. Ba gạc dùng theo đợt với liều 30g/ngày, dạng cao lỏng.

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG CHỮA BỆNH ĐAU DẠ DÀY

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật hoặc động vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc của các cây, con làm thuốc chữa bệnh đau dạ dày.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

CÂY DẠ CẨM

Tên khác: Cây loét mồm - Ngón lợn - Đút lứt - Chạ khẩu cẩm (Tày)

Tên khoa học: *Hedyotis capitellata* Wall. ex G. Don

Họ: Cà phê (*Rubiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Dạ cẩm là cây bụi leo bằng thân quấn, dài tới 2 - 3 m, thân cành lúc non có 4 cạnh, sau hình trụ, phình to lên ở các đốt. Lá đơn nguyên, mọc đối, phiến lá hình bầu dục hoặc hình trứng, có lá kèm hình sợi. Hoa tự xim phân đôi, mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá, màu trắng hoặc trắng vàng. Quả nhỏ, xếp thành hình cầu, chứa nhiều hạt. Toàn cây có lông mịn.

Cây mọc hoang ở những vùng rừng núi, trên nương rẫy hay rừng thứ sinh. Dạ cẩm có nhiều ở các tỉnh



Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang...Các nước như Lào, Campuchia và một số nước đông nam Á khác cũng có Dạ cẩm..

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Dạ cẩm là toàn cây (*Herba Hedyotidis capitellatae*) thu hái quanh năm, cắt toàn bộ phần trên mặt đất của cây, rửa sạch, loại tạp chất, chặt thành đoạn 5-6cm, phơi hay sấy khô, độ ẩm không quá 11%.

3. Thành phần hoá học

Toàn cây có alcaloid, saponin, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Dạ cẩm có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, lợi tiểu, giải độc và làm chóng lên da non. Theo kinh nghiệm dân gian, dạ cẩm được dùng chữa các chứng bệnh như: Viêm loét lưỡi, miệng, dạ dày ruột; dùng ngoài chữa vết thương.

Cách dùng:

- Chữa viêm loét lưỡi miệng: Dùng lá non nhai, ngậm;
- Chữa viêm loét dạ dày: Uống 20 - 30g, dạng cao lỏng.
- Chữa vết thương phần mềm: Giã lá với muối, đắp lên vết thương.

CÂY KHÔI

Tên khác: Độc lực- Đơn tướng quân

Tên khoa học: *Ardisia sylvestris* Pitard

Họ: Đơn nem (*Myrsinaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây nhỏ, mọc thẳng đứng, cao 1,5 - 2 m. Thân rộng xốp, ít phân nhánh và mang nhiều lá ở ngọn. Lá đơn nguyên, mọc cách, mép lá khía răng cưa nhỏ, mặt trên lá màu xanh, mặt dưới tím, gân nổi hình mạng lưới. Hoa nhỏ, mọc thành chùm, màu trắng pha hồng. Quả mọng, lúc chín có màu đỏ.



Cây mọc hoang ở các khu rừng rậm, miền núi cao trên khắp đất nước ta. Các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam...đều có cây Khôi.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Khôi là lá, thu hái vào mùa hạ, khi cây đang xanh tốt, phơi nắng hay sấy khô.

3. Thành phần hóa học

Lá chứa các glycosid, tanin, tinh bột.

4. Công dụng, cách dùng

Lá khôi có tác dụng làm giảm acid dịch vị dạ dày, giảm đau. Dùng chữa các chứng bệnh như: đau bụng, đau dạ dày, ợ hơi chua do thừa dịch vị.

Cách dùng: Uống 40 - 80g, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không được dùng; dùng liều cao sẽ gây mệt mỏi.

5. Bài thuốc có dùng lá Khôi

Lá khôi	88g
---------	-----

Lá khổ sâm	12g
------------	-----

Lá Bồ công anh	12g
----------------	-----

Sắc uống. Dùng chữa đau bụng, đau dạ dày.

MAI MỰC

(*Os sepiae*)

Tên khác: Ô tặc cốt

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Mai mực (*Os sepiae*) là mai đã rửa sạch, phơi hay sấy khô của con cá mực (*Sepia esculenta* Hoyle). Mai mực có hình bầu dục dẹt, dài 13 - 23cm, rộng 6,5 - 8cm. Mai mực có màu trắng hay trắng ngà, rìa có màu vàng đậm hơn. Trên mặt lưng có những u hạt nổi lên, xếp thành những đường vân hình chữ U mờ. Mặt bụng màu trắng, xốp, có những đường vân ngang nhỏ tựa như những làn sóng gợn. Mai mực có thể chất cứng nhưng có thể dùng móng tay nghiền thành bột mịn được.

Mai mực có vị hơi mặn và chát, mùi hơi tanh.

Mai mực đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Mai mực có muối calci carbonat, calci phosphat, natri clorid, các chất hữu cơ, chất keo

3. Công dụng, cách dùng

Mai mực có vị mặn, tính ấm, không độc, có tác dụng cầm máu, trung hòa acid dịch vị. Dùng chữa các chứng bệnh: đau dạ dày do thừa acid dịch vị, ợ chua, thổ huyết, phụ nữ băng huyết, chảy máu cam,... Dùng ngoài chữa vết thương lở loét, chảy nước.

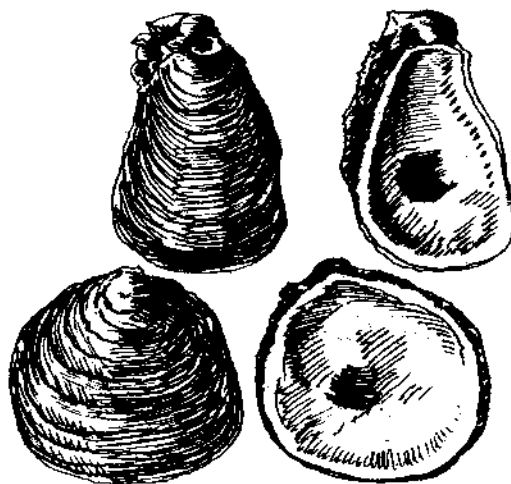
Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc hay thuốc bột; dùng ngoài rắc bột mai mực lên vết thương.

MẪU LỆ

(*Concha Ostreae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ đã phơi khô của nhiều loài Hàu, con Hà (*Ostrea* sp.), họ Mẫu lệ (*Ostreidae*), sống ở các cửa sông, cửa biển. Tùy theo từng loài mà dược liệu có nhiều hình dáng khác nhau như: Hình phiến thon dài (Hàu ống); Hình tròn trứng hay hình tam giác (Hàu sông); Hình tam giác (Hàu đại liên)... Mặt ngoài vỏ màu vàng sẫm, mặt trong vỏ màu trắng hoặc vàng tím óng ánh, thu về đem rửa sạch, phơi khô gọi là mẫu lệ, độ ẩm không quá 5%, tạp chất không quá 1%.



Mẫu lệ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Vỏ hàu, vỏ hà có chứa các muối calci carbonat, calci phosphat, calci sulfat, magnesi, nhôm, chất hữu cơ .

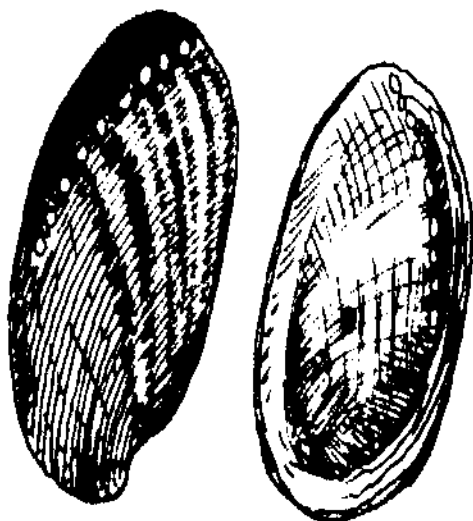
3. Công dụng, cách dùng

Mẫu lệ có tác dụng an thần, cầm máu, làm mềm các tổ chức. Dùng chữa các chứng bệnh như: Chữa đau dạ dày do thừa dịch vị, ra mồ hôi trộm, di tinh, băng huyết, khí hư, tràng nhạc...

Cách dùng: Uống 9 - 30 g/ngày, dạng thuốc sắc (cho vào túi vải màn, sắc) hay dạng bột (nung đỏ, tán mịn).

CỬU KHÔNG

(*Concha Haliotidis*)



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ của nhiều loài Bào ngư (*Haliotis* sp.), họ Bào ngư (*Haliotidae*), ở mép vỏ của Bào ngư có một hàng lỗ nhỏ từ 7 - 13 lỗ để cho Bào ngư thở, thường là 9 lỗ nên gọi là cửu không.

2. Thành phần hóa học

Cửu không có các muối calci carbonat, calci phosphat, calci sulfat, magnesi, nhôm, chất hữu cơ.

3. Công dụng, cách dùng

Chữa đau dạ dày do thừa dịch vị,

cầm máu, chữa mất đau kéo màng.

Cách dùng: Uống 3 - 6 g/ngày, dạng thuốc bột (nung đỏ, tán mịn) hoặc 5 - 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Mẫu lệ thường dùng là vỏ của:

A.

B.

2. Đặc điểm thực vật của cây Dạ cẩm:

A. Là loại cây bụi, leo.....

B. Lá....., mọc.....

C. Hoa tự.....,màu.....hoặc.....

D. Quả nhỏ,....., chứa.....

3. Tên khoa học của cây Dạ cẩm là:, họ Cà phê

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Vị thuốc Lá khô là lá cây Khô thu hái vào mùa xuân, phơi khô. A-B

5. Vị thuốc mẫu lệ là vỏ con Hàu đã phơi khô, mặt ngoài màu nâu, mặt trong màu vàng óng ánh. A-B

6. Vị thuốc Cửu khổng là vỏ của nhiều loài Bào ngư, mép vỏ có hàng lỗ nhỏ, thường là 9 lỗ. A-B

7. Vị thuốc Ô tặc cốt là mai con cá Mực đã rửa sạch, phơi khô. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

8. Thành phần hóa học của các vị thuốc:

A. Cây Dạ cẩm có alkaloid, saponosid, tinh bột, tanin.

B. Mai mực có muối calci carbonat, calci phosphat, Mg, Al.

C. Mẫu lệ có muối calci carbonat, calci phosphat, Mg, Al, chất hữu cơ.

D. Cửu khổng có muối calci carbonat, calci phosphat, calci sulfat, Mg, Al, chất hữu cơ.

9. Công dụng của các vị thuốc:

A. Dạ cẩm chữa đau dạ dày, loét miệng, lở ngoài da.

B. Lá khô chữa đau dạ dày, hành tá tràng.

C. Mai mực chữa đau dạ dày, xuất huyết dạ dày.

D. Cửu khổng chữa đau dạ dày do thừa dịch vị, đau mắt kéo màng.

10. Cách dùng các vị thuốc:

A. Mai mực dùng 6 - 15 g/ ngày, dạng thuốc bột.

B. Mẫu lệ dùng 12 - 40 g/ ngày, dạng thuốc bột.

C. Cửu khổng dùng 5 - 10 g/ngày, dạng thuốc bột.

D. Dạ cẩm dùng 8 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc.

E. Lá khô dùng 40 - 80 g /ngày, dạng thuốc sắc.

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG TẮY, NHUẬN TRÀNG

MỤC TIÊU

1. Nêu được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc của các cây thuốc có tác dụng tẩy, nhuận tràng.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

CÂY THẢO QUYẾT MINH

Tên khác: Cây Muồng ngủ- Cây đậu ma- Quyết minh tử (TQ)

Tên khoa học: *Cassia tora* L.

Họ: Đậu (*Fabaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây thảo, sống hàng năm, cao 60 - 90 cm. Lá kép một lần lông chim chẵn, mọc so le, gồm 2 - 3 đôi lá chét, hình trứng ngược. Hoa mọc 1 - 3 cái ở kẽ lá, màu vàng. Quả loại đậu, hình trụ, dài 8-14cm, trong chứa 8-20 hạt. Hạt hình trụ, hai đầu vát chéo giống viên đá lửa, màu nâu xám, bóng, xếp thành một hàng dọc.

Cây mọc hoang ở các bãi cỏ, ven đường vùng trung du và miền núi khắp đất nước ta. Các tỉnh có nhiều Thảo quyết minh là: Nghệ An, Phú Thọ, Hòa Bình, Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh,...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Thảo quyết minh là hạt (semen Cassiae torae) thu hái vào mùa thu, khi quả già (bắt đầu đen vỏ ngoài). Cắt cả cây đem về phơi khô, đập lấy hạt, loại bỏ tạp chất rồi phơi lại cho thật khô. Độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 2%.

Thảo quyết minh (hạt) đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Hạt Thảo quyết minh có chứa antraglycosid, albumin, lipid, chất nhầy, chất màu, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Thảo quyết minh có tác dụng, nhuận tràng, tẩy (tùy liều dùng), mát gan, lợi mật, lợi tiểu, thanh nhiệt và làm sáng mắt...

Dược liệu dùng chữa các chứng bệnh: Táo bón, nhức đầu, mắt đau sưng đỏ hay có màng mỏng, mất ngủ, cao huyết áp...

Cách dùng: Uống 5 -10 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột. Có thể dùng sống hoặc sao (sao thì tác dụng nhuận tẩy sẽ giảm). Thảo quyết minh thường được dùng phối hợp với các dược liệu khác.

Lưu ý: Người bị đi lỏng không dùng.

5. Bài thuốc sắc dùng Thảo quyết minh

Thảo quyết minh (hạt)	10g	Xuyên khung	4g
Thược dược	4g	Mộc tặc	4g
Khương hoạt	4g	Hoàng cầm	4g
Thạch quyết minh (cửu khổng)	10g	Cam thảo	4g
Cúc hoa	8g	Mạn kinh tử	4g

Tán thành bột. Uống 5g/lần; ngày 2 - 3 lần.

ĐẠI HOÀNG (THÂN RỄ)

(*Rhizoma Rhei*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thân rễ đã cạo vỏ và phơi hay sấy khô của cây Đại hoàng (*Rheum palmatum* L.) hoặc (*Rheum officinale* Baillon) hay giống lai của hai loài trên, họ Rau răm (*Polygonaceae*).

Đại hoàng là những miếng hình đĩa, hoặc hình trụ, hình ovan, đường kính tới 10cm. Mặt ngoài màu vàng nâu, đôi khi có những đám đen nhạt. Vết bẻ có màu đỏ cam, có hạt lớn nhỏ. Mùi đặc biệt, vị đắng và chát.

Đại hoàng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Thân rễ Đại hoàng có hai loại hoạt chất chính là: Tanin và antraglycosid, trong đó chủ yếu là emodin, rhein, chrysophanol, aloe-emodin.

3. Công dụng, cách dùng

Đại hoàng có tác dụng kích thích nhu động ruột, thanh nhiệt, giải độc, sát khuẩn...

Dược liệu dùng chữa các chứng bệnh : đầy bụng, ăn không tiêu, ỉa, táo bón; chảy máu cam, đau mắt đỏ, đau họng, đau do chấn thương... Dùng ngoài có tác dụng chữa bỏng.

Cách dùng:

- Giúp sự tiêu hoá: Uống 0,1 - 0,5g/ngày, dạng thuốc bột;
- Thuốc nhuận tràng, tẩy: Uống 1 - 10 g/ ngày
- Dùng ngoài dạng thuốc bột trộn giấm, bôi, đắp lên vết thương.

4. Bài thuốc có dùng Đại hoàng

4.1. Bài thuốc chữa viêm ruột, đau bụng, táo bón

Đại hoàng	9g
Đào nhân	9g
Hạt bí đao	9g
Mang tiêu	9g
Mẫu đơn bì	12g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa chấn thương, máu tụ, sưng đau

Đại hoàng 18g

Đương quy 18g

Tán bột, uống. Mỗi ngày 9g, ngày 2 lần.

CÂY MUỒNG TRÂU

Tên khác: Cây muồng cánh - Ana drao bhao (Buôn Ma Thuột)-Cây lác
- Muồng lác

Tên khoa học: *Cassia alata* L.

Họ: Đậu (*Fabaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây nhỏ, cao 1 - 2 m hay hơn, thân ít phân nhánh. Lá kép lông chim chẵn rất to, có 8 - 14 đôi lá chét, mọc đối. Hoa tự mọc thành bông ở kẽ lá hoặc đầu cành, màu vàng. Quả loại đậu dẹt, có dìa 2 bên, trong chứa nhiều hạt nhỏ hình quả trám, màu đen.

Cây được trồng, mọc hoang ở các tỉnh trung du và miền núi nước ta. Nhiều nhất là các tỉnh phía Nam.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Muồng trâu có bộ phận dùng làm thuốc là lá và hạt. Hạt (semen *Cassiae alatae*). Thu hái vào mùa đông, khi quả đã già, phơi hoặc sấy khô, độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 2%. Lá có thể thu hái quanh năm, hái về dùng tươi hay sấy khô.

Dược điển Việt Nam (2002) ghi lá Muồng trâu phơi sấy khô.

3. Thành phần hoá học

Hạt và lá có các dẫn chất antraglycosid gồm emodin, rhein, chrysophanol, aloe-emodin.



4. Công dụng, cách dùng

Lá và hạt Muồng trâu có tác dụng nhuận tràng, tẩy, nhuận gan, tiêu độc, tiêu viêm...

Dược liệu dùng chữa các chứng bệnh: Táo bón, phù thũng, đau gan, da vàng; dùng ngoài chữa hắc lao.

Cách dùng:

- Nhuận tràng uống 4 - 6g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Thuốc tẩy uống 20 - 30g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Chữa hắc lao: Giã nát lá, lấy nước cốt bôi lên vết hắc lao đã rửa sạch, lau khô..

PHAN TẢ DIỆP (LÁ PHAN TẢ)

(*Folium Sennae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Lá đã phơi khô của cây Phan tả điệp (*Cassia angustifolia* Vahl hoặc *Cassia acutifolia* Delile), họ Đậu (*Fabaceae*). Phan tả điệp có hình mũi mác dài, đỉnh nhọn thót lại, đáy không đối xứng, mỏng, giòn, mép nguyên, gân phụ nổi rõ ở hai mặt. Lá có màu xám lục, vị đắng.

2. Thành phần hoá học

Lá có chứa antraglycosid tỷ lệ 1 - 1,5%, chủ yếu là sennosid A, B, rhein, aloe-emodin.

3. Công dụng, cách dùng

Phan tả điệp có tác dụng nhuận tràng hay tẩy (tùy theo liều lượng dùng).

Dược liệu được dùng chữa các chứng bệnh: táo bón kinh niên, bụng đầy trướng, ăn không tiêu.

Cách dùng:

- Giúp tiêu hóa: Uống 1 - 2 g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm.
- Nhuận tràng: Uống 3 - 4 g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm.
- Thuốc tẩy: Uống 5 - 7 g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm.

Có thể dùng nước sắc, hãm để thụt, có tác dụng nhanh hơn.

Lưu ý: Phụ nữ có thai hay mới đẻ không được dùng

CHÚT CHÍT

Tên khác: Lưỡi bò- Phắc cát lang (Thái)- Thổ đại hoàng

Tên khoa học: *Rumex wallichii* Meis.

Họ: Rau răm (*Polygonaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Chút chít thuộc loại cây thảo sống lâu năm, cao 0,4 - 1m, thân mềm có khía rãnh dọc, ruột rỗng. Lá mọc so le, mép nguyên, mềm, lượn sóng, có bẹ chĩa. Hoa màu vàng xanh, mọc thành xim ở đầu ngọn. Quả bế nhỏ có 3 cạnh. Rễ phình thành củ thuôn dài, màu vàng, cắt ngang có vân.

Cây thường mọc hoang ở ruộng bỏ hoang hay ở những nơi mát hoặc được trồng bằng hạt.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Chút chít là rễ củ. Thu hái vào mùa thu, đào lấy củ, rửa sạch, phơi sấy khô.

3. Thành phần hóa học

Rễ và lá chút chít có chứa antraglycosid, chất nhựa, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Chút chít có tác dụng nhuận tràng, tẩy, thanh nhiệt, sát khuẩn.

- Dùng trong chữa táo bón.
- Dùng ngoài để chữa chốc đầu, lở ngứa.

Cách dùng:

- Nhuận tràng uống 4 - 6g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Thuốc tẩy uống 6 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài để chữa chốc đầu, lở ngứa, hắc lào bằng cách giã nát để bôi, đắp.



LÔ HỘI (NHỰA)

(*Aloe*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là chất dịch cô đặc và sấy khô, lấy từ lá cây Lô hội (*Aloe vera* L. hoặc *Aloe ferox* Mill.), họ Lô hội (*Asphodelaceae*).

Nhựa Lô hội là những khối có kích thước không đồng đều, màu nâu đen bóng, dễ vỡ vụn, vết vỡ óng ánh như thủy tinh. Mùi hơi khó chịu, vị đắng và nồng.

Nhựa Lô hội đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Tùy theo nguồn gốc, nhựa Lô hội có thành phần hóa học hơi khác nhau, nhưng nói chung đều có chứa các loại dược chất sau: Tinh dầu, nhựa, antraglycosid (chủ yếu là aloin và aloë-emodin tự do).

3. Công dụng, cách dùng

Lô hội có tác dụng thông đại tiểu tiện, thanh nhiệt. Dùng chữa các chứng bệnh: táo bón, ăn uống không tiêu, bế kinh và giải độc Ba đậu.

Cách dùng: Uống từ 0,06 - 2g (tùy mục đích điều trị), dạng thuốc sắc, bột hay viên.

Lưu ý: Lô hội có tác dụng tẩy mạnh, có thể gây hại dạ dày; phụ nữ có thai không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Lô hội

Bột lô hội	0,08g
Cao mật bò tinh chế	0,05g
Bột cam thảo	0,05g

Tá dược vừa đủ 1 viên.

Công dụng: Chữa táo bón, bí đại tiện, yếu gan, vàng da, tiêu hóa kém. Uống 1 - 2 viên/ngày vào lúc ăn cơm chiều (không dùng cho trẻ dưới 15 tuổi).

ĐẠI (VỎ)

(*Cortex Plumeriae rubrae*)

Tên khác: Kê đàn hoa

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ thân đã phơi hoặc sấy khô của cây Đại (*Plumeria rubra* L. var. *acutifolia* (Poir.) Bailey), họ Trúc đào (*Apocynaceae*). Vỏ là những mảnh dài ngắn không đều, dày 0,1-0,3cm nhẵn, thường cong queo, dễ bẻ gãy. Mặt ngoài màu nâu xám hay xám mốc, có lớp màng mỏng nhẵn dẻo dễ bong ra, để lộ lần vỏ màu nâu hay lục nâu. Mặt trong màu nâu nhạt, ráp, không mùi, vị đắng.

Vỏ đại đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002) và phải có độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%.

2. Thành phần hóa học

Vỏ đại chứa glycosid là plumericin, isoplumericin.

3. Công dụng, cách dùng

Vỏ thân có tác dụng tẩy, lợi tiểu và sát trùng. Dùng chữa các chứng bệnh: táo bón lâu ngày, thuỷ thũng, bí tiểu tiện. Dùng ngoài lấy mủ tươi chữa mụn nhọt, sưng tấy.

Cách dùng: Để nhuận tràng dùng 4 - 8g/ngày; để tẩy dùng 8 - 20g/ngày bằng cách sắc với 200ml nước, chia làm 3 lần uống trong ngày; dùng đến khi hết táo bón thì thôi.

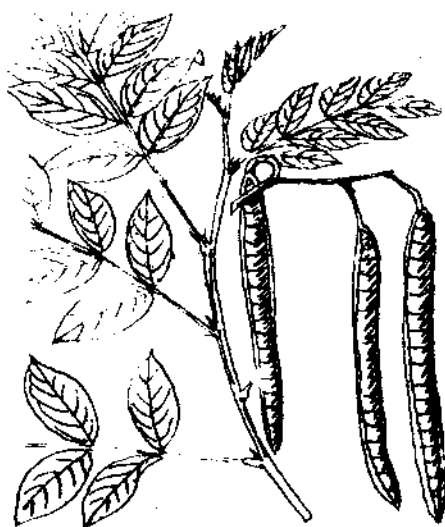
Lưu ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

VỌNG GIANG NAM (HẠT)

(*Semen Cassiae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là hạt phơi khô của cây Vọng giang nam (*Casia occidentalis* L.), họ Vang (*Caesalpiniaceae*), độ ẩm không quá 10%.



2. Thành phần hoá học

Hạt có antraglycosid là emodin, chất nhầy, chất béo, tanin.

3. Công dụng, cách dùng

Vọng giang nam có tác dụng nhuận tràng và kích thích tiêu hóa. Dùng chữa các chứng bệnh: táo bón, đầy bụng, ăn không tiêu.

Cách dùng: Ngày dùng 10 - 20 g (sao vàng), dạng thuốc sắc.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (....):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Muồng trâu là:

A.

B.

2. Công dụng chính của thân rễ cây Đại hoàng là:

A.

B.

C.

3. Thảo quyết minh thuộc loại cây thảo; lá kép lông chim, hoa mọc ở, hạt hình trụ, hai đầu.....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Hạt cây Thảo quyết minh có antraquinon, lipid, chất màu, tanin. A-B

5. Thân rễ cây Đại hoàng có glycosid là emodin, rhein, aloe-emodin. A-B

6. Lá cây muồng trâu có emodin, rhein, chrysophanol, aloe-emodin. A-B

7. Rễ củ cây Chút chút có antraglycosid, chất nhầy, tanin. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

8. Nguồn gốc của các vị thuốc:

- A. Đại hoàng là rễ đã phơi khô của cây Đại hoàng.
- B. Chút chút là rễ đã phơi khô của cây Chút chút.
- C. Vọng giang nam là quả đã phơi khô của cây Vọng giang nam.
- D. Phan tả diệp là lá phơi khô của cây Phan tả.

9. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Hạt thảo quyết minh làm thuốc nhuận tẩy, thông tiểu.
- B. Thân rễ đại hoàng làm thuốc tẩy, nhuận tràng (tùy theo liều).
- C. Hạt muồng trâu làm thuốc thanh nhiệt, chữa ghẻ lở.
- D. Phan tả diệp làm thuốc thông tiểu, chữa táo bón.
- E. Rễ Chút chút làm thuốc nhuận tràng, chữa lở ngứa.

10. Cách dùng của các vị thuốc:

- A. Hạt vọng giang nam chữa táo bón, ngày dùng 5g, dạng thuốc sắc.
- B. Hoa đại chữa bí tiểu tiện, ngày dùng 5 g, dạng thuốc hãm.
- C. Đại hoàng chữa táo bón, ngày dùng 2 g, dạng thuốc bột.
- D. Chut chút chữa táo bón, ngày dùng 4-6g, dạng thuốc sắc.